



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016
Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568
Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 332/2024/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Khí thải
Địa điểm quan trắc: Công ty hóa chất mở Thái Bình - MICCO
Địa chỉ: CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Ngày quan trắc: 20/9/2024
Ngày phân tích: 20 - 26/9/2024

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp xác định	Kết quả quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT	
				KT1 M09210617	Cột B	Cmax
01	Áp suất	mm Hg	QTHT.KT - 02	766	-	-
02	O ₂	%V	ĐNHT.KT - 02	10,9	-	-
03	Nhiệt độ	°C	ĐNHT.KT - 01	31,9	-	-
04	NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất)	mg/Nm ³	ĐNHT.KT - 06; 07	66	1.000	800
05	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K 0099 - 2020	< 4	50	40
06	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	72.500	-	-

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

KT1: Mẫu khí thải lấy tại cửa lấy mẫu của ống khói xường Axit Nitric lúc 08h00' ngày 20/9/2024.

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ vào Giấy phép môi trường của dự án "nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác" tại xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/12/2023 (số 526/GPMT-BTNMT) thì hệ số Kp = 0,8; Kv = 1,0.

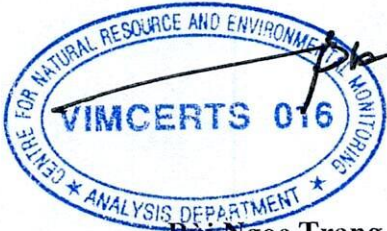
Giá trị Cmax là 0,8 x C.

(-): Thông số không quy định trong quy chuẩn.

Thái Bình, ngày 26 tháng 9 năm 2024

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Ngọc Trang



Phạm Đình Đề





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016
Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568
Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 333 /2024/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Khí thải
Địa điểm quan trắc: Công ty hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO
Địa chỉ: CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Ngày quan trắc: 20/9/2024
Ngày phân tích: 20 - 26/9/2024

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp xác định	Kết quả quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT	
				KT2 M09210618	Cột B	C _{max}
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	55	200	160
02	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K 0099 - 2020	< 4	50	40
03	Áp suất	mm Hg	QTH.TK - 02	765,3	-	-
04	Nhiệt độ	°C	ĐNHT.KT - 01	44,2	-	-
05	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	66.565	-	-

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

KT2: Mẫu khí thải lấy tại cửa lấy mẫu của ống khói xưởng Amon Nitrat lúc 10h00' ngày 20/9/2024.

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).

Căn cứ vào Giấy phép môi trường của dự án "nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác" tại xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/12/2023 (số 526/GPMT-BTNMT) thì hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0.

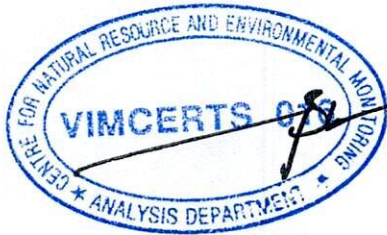
Giá trị Cmax là 0,8 x C.

(-): Thông số không quy định trong quy chuẩn.

Thái Bình, ngày 26 tháng 9 năm 2024

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Ngọc Trang



Phạm Đình Đề





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016
Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 *Mã số VILAS 568
Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 334 /2024/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước thải sản xuất
Địa điểm quan trắc: Công ty hóa chất mở Thái Bình - MICCO
Địa chỉ: CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Ngày quan trắc: 20/9/2024
Ngày phân tích: 20 - 26/9/2024



Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp xác định	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2011/BTNMT	
				NTSX M09210615		Cột A	Cmax
01	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B - 2023	30,3		40	40
02	Màu	Pt/Co	TCVN 6185 - 2015	22		50	50
03	pH		TCVN 6492 - 2011	7,4		6 – 9	6 – 9
04	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	10		30	33
05	COD*	mg/l	SMEWW 5520C - 2023	28		75	82,5
06	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	16		50	55
07	As*	mg/l	SMEWW 3114B - 2023	< 0,002		0,05	0,055
08	Hg*	mg/l	TCVN 7877 - 2008	< 0,0005		0,005	0,0055
09	Pb*	mg/l	SMEWW 3113B - 2023	< 0,004		0,1	0,11
10	Cd*	mg/l		< 0,002		0,05	0,055
11	Cr ⁶⁺ *	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003		0,05	0,055
12	Cr ³⁺	mg/l		< 0,04		0,2	0,22
13	Cu*	mg/l	SMEWW 3111B - 2023	< 0,1		2	2,2
14	Zn*	mg/l		0,328		3	3,3
15	Ni*	mg/l		< 0,065		0,2	0,22
16	Mn*	mg/l		< 0,15		0,5	0,55
17	Fe*	mg/l		0,241		1	1,1
18	Tổng CN ⁻	mg/l	SMEWW 4500-CN ⁻ . C&E:2023	< 0,005		0,07	0,077
19	Tổng phelnol	mg/l	TCVN 6216 - 1996	< 0,001		0,1	0,11

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp xác định	Kết quả quan trắc	QCVN 40:2011/BTNMT	
				NTSX M09210615	Cột A	Cmax
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5220 B&F:2023	< 1,5	5	5,5
21	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	0,047	0,2	0,22
22	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,486	5	5,5
23	Tổng N*	mg/l	TCVN 6638 - 2000	14,28	20	22
24	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,075	4	4,4
25	Cl ⁻ *	mg/l	TCVN 6194 - 1996	186,32	500	550
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,116	1	1,1
27	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	Không phát hiện	3.000	3.000
28	Lưu lượng	m ³ /24h	ĐNHT.N - 06	700	-	-

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NTSX: Mẫu nước thải sản xuất sau xử lý lấy tại cửa xả vào bể chứa nước thải chung lúc 08h50' ngày 20/9/2024.

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

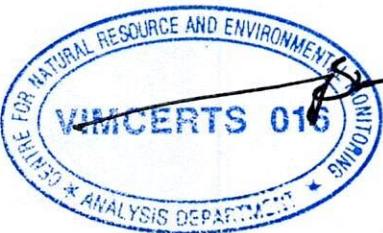
Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải. Căn cứ vào Giấy phép môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/12/2023 (số 526/GPMT-BTNMT) thì giá trị Cmax là 1,1 x C.

Áp dụng giá trị tối đa cho phép Cmax = C đối với thông số: Màu, pH, nhiệt độ, coliform.

(-): Thông số không quy định trong quy chuẩn.

(*): Thông số đã được công nhận Vilas.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Thái Bình, ngày 26 tháng 9 năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Đề



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016
Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568
Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 335 /2024/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Địa điểm quan trắc: Công ty hóa chất mở Thái Bình - MICCO
Địa chỉ: CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Ngày quan trắc: 20/9/2024
Ngày phân tích: 20 - 26/9/2024



Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp xác định	Kết quả quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT	
				NTSH M09210616	Cột A	Cmax
01	pH		TCVN 6492 - 2011	7,5	5 – 9	5 – 9
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	15	30	36
03	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	16	50	60
04	TDS	mg/l	ĐNHT.N - 04	343	500	600
05	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ . B&D:2023	0,070	1	1,2
06	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,02	5	6
07	NO ₃ ⁻ *	mg/l	EPA method 352.1	19,90	30	36
08	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	< 1,3	10	12
09	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,050	5	6
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,085	6	7,2
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	Không phát hiện	3.000	3.000

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NTSH: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý lấy tại cửa xả vào bể chứa nước thải chung lúc 08h30' ngày 20/9/2024.

QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải. Căn cứ vào Giấy phép môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/12/2023 (số 526/GPMT-BTNMT) thì giá trị Cmax là $1,2 \times C$.

Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải cho thông số pH và tổng coliforms.

(*): Thông số đã được công nhận Vilas.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Thái Bình, ngày 26 tháng 9 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Đề





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường* Mã số VIMCERTS 016

Chúng tôi công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017* Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại/ Fax: 0227.3644.139

Email: Cem.thaibinh@gmail.com

BIÊN BẢN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI

1. Cơ sở được quan trắc: Công ty Sản xuất vật liệu xây dựng - THAI BÌNH - MICCO

2. Địa chỉ: Xã Thái Thới, Xã Thái Thới, Xã Thái Thới, Xã Thái Thới, Xã Thái Thới

3. Người quan trắc: Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Hùng

4. Các công trình xử lý:

5. Điều kiện thời tiết: Chớp mưa

6. Thiết bị quan trắc, đo tại hiện trường: Testo 350, ESC - 65000

7. Danh sách mẫu:

STT	Loại mẫu/ Ký hiệu mẫu	Địa điểm/Tọa độ vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Phương pháp quan trắc	Ghi chú
01	KT 1	Lấy tại cửa xả nước của công xưởng A xít nitric	8h00	Phương pháp 107-06, 01, 02 QCHT.KT-02 TISO 009-2020 USEPA method 12	
02	KT 2	Lấy tại cửa xả nước của công xưởng A xít nitric	10h00	USEPA method 2, 5 TISO 009-2020 QCHT.KT-02 Phương pháp 107-01	

STT	Loại mẫu/ Ký hiệu mẫu	Địa điểm/Tọa độ vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Phương pháp quan trắc	Ghi chú
03					
04					
05					
06					
07					

Thái Bình, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Đại diện cơ sở được quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh

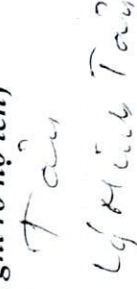
Lần ban hành: 06

Trưởng nhóm quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hồng Thuận

Người quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)



Lý Hùng Tài



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường* Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017* Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0227.3644.139

Email: Cem.thaibinh@gmail.com

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC

1. Cơ sở được quan trắc: *Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp - KCN*
2. Địa chỉ: *KCN Thái Bình, Xã Thái Bình, Thái Bình*
3. Tên người quan trắc: *Nguyễn Văn A*
4. Các công trình xử lý: *Công trình xử lý nước thải*
5. Điều kiện thời tiết: *Đông lạnh*
6. Phương pháp quan trắc, thiết bị quan trắc và đo tại hiện trường:
 - Phương pháp lấy/bảo quản/vận chuyển mẫu: ☐ TCVN 6663-1:2011; ☒ TCVN 6663-3:2016; ☐ TCVN 6663-6:2018; ☐ TCVN 6663-11:2011; ☐ TCVN 5994:1995; ☐ TCVN 5998:1995; ☒ TCVN 5999:1995; ☒ Thông tư 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường; ☐ TCVN 8880:2011;
 - Phương pháp đo tại hiện trường: ☒ SMEWW 2550B:2023; ☒ TCVN 6492:2011; ☐ TCVN 12026:2018; ☐ DNHT.N-06; ☐ SMEWW 2510B:2023; ☒ DNHT.N-04; ☐ SMEWW 2130B:2023
 - Thiết bị quan trắc: ☐ Thiết bị lấy mẫu nước tăng ngang Wilco 710; ☐ Gầu, xô, ống; ☒ Sử dụng trực tiếp chai lấy mẫu; ☐ Máy GPS cầm tay
 - Thiết bị đo tại hiện trường: ☒ Máy đo đa thông số nước Hach HQ40d; ☒ Máy đo vận tốc dòng chảy Global Water FP211; ☐ Máy đo độ đục AL250 IR
7. Danh sách mẫu:

STT	Loại mẫu/ký hiệu mẫu	Vị trí/Tọa độ vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Tình trạng mẫu	Hóa chất bảo quản/Lượng mẫu	Kết quả đo tại hiện trường
01	<i>TSH</i>	<i>Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cuối xả vào bể lưu nước thải chung</i>	<i>8h30</i>	<i>Trong</i>	- K ⁰ Bq h/c-lạnh:.....lít - H ₂ SO ₄ :.....lít - HNO ₃ :.....lít - Na ₂ CO ₃ :.....lít - HCl:.....lít <i>Cửu khuẩn: 10ml/20ml</i>	- Nhiệt độ:.....°C - pH:..... - DO:.....mg/l - TDS:.....mg/l - Độ đục:.....NTU - Độ dẫn điện:.....mS/cm - Vận tốc:.....m/s

STT	Loại mẫu/ký hiệu mẫu	Vị trí/Tọa độ vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Tình trạng mẫu	Hóa chất bảo quản/Lượng mẫu	Kết quả đo tại hiện trường
02	NTSX	Đuối Thôn, xã Xuân Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	8h50'	Trong	- K ⁰ Bq h/c-lạnh: 4.....lít - H ₂ SO ₄ :lít - HNO ₃ :lít - Na ₂ CO ₃ :lít - HCl:lít - Lưu trữ: 500 ml/200 ml	- Nhiệt độ: 30.3 °C - pH: 7.4 - DO:mg/l - TDS:mg/l - Độ đục:NTU - Độ dẫn điện: mS/cm - Vận tốc:m/s
03					- K ⁰ Bq h/c-lạnh:lít - H ₂ SO ₄ :lít - HNO ₃ :lít - Na ₂ CO ₃ :lít - HCl:lít	- Nhiệt độ:°C - pH: - DO:mg/l - TDS:mg/l - Độ đục:NTU - Độ dẫn điện: mS/cm - Vận tốc:m/s
04					- K ⁰ Bq h/c-lạnh:lít - H ₂ SO ₄ :lít - HNO ₃ :lít - Na ₂ CO ₃ :lít - HCl:lít	- Nhiệt độ:°C - pH: - DO:mg/l - TDS:mg/l - Độ đục:NTU - Độ dẫn điện: mS/cm - Vận tốc:m/s

Ghi chú: SMEWW 2550B:2023- Hướng dẫn đo nhiệt độ; TCVN 6492:2011- Hướng dẫn đo pH; TCVN 12026:2018- Hướng dẫn đo DO; ĐNHT.N- 04: Hướng dẫn đo TDS; SMEWW 2130B:2023- Hướng dẫn đo độ đục; SMEWW 2510B:2023- Hướng dẫn đo độ dẫn điện; TCVN 6663-3:2016- Hướng dẫn bảo quản mẫu; TCVN 6663-6:2018- Hướng dẫn lấy mẫu nước mặt sông, suối; TCVN 5994:1995- Hướng dẫn lấy mẫu nước mặt ao, hồ; TCVN 6663-11:2011- Hướng dẫn lấy mẫu nước dưới đất; TCVN 5999:1995- Hướng dẫn lấy mẫu nước thải; TCVN 5998:1995- Hướng dẫn lấy mẫu nước biển, TCVN 8880:2011- Hướng dẫn lấy mẫu vi sinh; ĐNHT.N- 06: Hướng dẫn đo vận tốc dòng chảy; TCVN 6663-1:2011 Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

Đại diện cơ sở quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh

Trưởng nhóm quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)

Thái Bình

Thái Bình, ngày 09 tháng 5 năm 2022
Người quan trắc
(Kí, ghi rõ họ tên)